

Số: /QĐ-SYT

Bình Phước, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đối với Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Bình Phước;

Căn cứ vào kết quả thẩm định của Đoàn thẩm định để cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đối với Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt (Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 392/BP-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/7/2024), như sau:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở trước đây: Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, Ngoại khoa, Sản, Nhi, Tai Mũi Họng, Y học cổ truyền và 02 bộ phận: Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm.

- Phạm vi hoạt động chuyên môn mới của cơ sở: Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, Ngoại khoa, Sản, Nhi, Tai Mũi Họng, Y học cổ truyền, Răng Hàm Mặt, Mắt, Da liễu và 02 bộ phận: Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm.

Điều 2. Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt gồm: **230** kỹ thuật (chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

Điều 3. Phê duyệt danh sách đăng ký hành nghề tại Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt (*chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm*).

Điều 4. Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đã được Sở Y tế cho phép và quy trình kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 5. Các Ông, bà Trưởng Phòng Nghiệp vụ; Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Sở Y tế; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- UBND TP Đồng Xoài;
- TTYT TP Đồng Xoài;
- Giám đốc Sở Y tế;
- Các Phó Giám đốc Sở Y tế;
- Website Sở Y tế;
- Lưu VT, NV (T17.4).

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 1**PHÊ DUYỆT BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT**

**Trong khám bệnh, chữa bệnh của Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt
trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ- SYT ngày tháng 4 năm 2025
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Phước)*

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
3	5.74	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
4	5.75	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5	5.76	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
6	5.77	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
7	5.78	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
8	5.79	05. DA LIỄU	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
9	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
10	5.81	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
11	5.82	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
12	5.106	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin

13	5.109	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
14	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
15	5.111	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
16	5.112	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
17	5.113	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
18	5.114	05. DA LIỄU	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
19	5.115	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
20	5.116	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
21	5.117	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và thuốc bôi tại chỗ
22	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
23	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
24	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
25	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
26	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
27	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
28	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
29	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
30	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mày đay
31	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến
32	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
33	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực

34	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
35	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
36	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
37	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
38	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông
39	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
40	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
41	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
42	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
43	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
44	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
45	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
46	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
47	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
48	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
49	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
50	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
51	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
52	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
53	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
54	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên

55	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
56	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
57	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
58	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
59	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
60	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
61	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
62	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
63	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
64	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
65	14.98	14. MẮT	Trích mù mắt
66	14.117	14. MẮT	Điều trị lác bằng thuốc
67	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
68	14.2	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
69	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
70	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
71	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
72	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
73	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
74	14.207	14. MẮT	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
75	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
76	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
77	14.21	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
78	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
79	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
80	14.217	14. MẮT	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
81	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
82	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
83	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
84	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy

85	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
86	14.26	14. MẮT	Đo thị lực
87	14.261	14. MẮT	Thử kính
88	14.28	14. MẮT	Định lượng Globulin
89	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
90	14.282	14. MẮT	Định lượng Vitamin
91	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol
92	14.284	14. MẮT	Định lượng LDH
93	14.285	14. MẮT	Xét nghiệm tỷ trọng
94	14.286	14. MẮT	Xét nghiệm pH
95	14.287	14. MẮT	Định lượng kháng thể
96	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
97	BS_14.30 6	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
98	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
99	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
100	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
101	16.4	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
102	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
103	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
104	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
105	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
106	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
107	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
108	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
109	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
110	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
111	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi

112	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
113	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
114	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
115	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
116	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
117	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
118	16.7	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
119	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
120	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
121	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
122	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
123	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
124	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
125	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
126	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
127	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
128	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
129	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
130	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
131	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
132	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
133	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant

134	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
135	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
136	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
137	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
138	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
139	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
140	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
141	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
142	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
143	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
144	16.1	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
145	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
146	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
147	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
148	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
149	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
150	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
151	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
152	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
153	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
154	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
155	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
156	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
157	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
158	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
159	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
160	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
161	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
162	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần

163	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
164	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
165	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
166	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
167	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
168	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
169	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
170	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
171	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
172	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
173	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
174	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
175	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
176	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
177	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
178	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
179	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
180	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
181	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
182	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
183	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
184	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
185	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
186	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
187	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
188	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
189	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
190	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
191	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
192	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
193	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp

194	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
195	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
196	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
197	16.19	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
198	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
199	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
200	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
201	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
202	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
203	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
204	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
205	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
206	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
207	16.22	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
208	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
209	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
210	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
211	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
212	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
213	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
214	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chần với GlassIonomer Cement
215	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
216	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
217	16.23	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
218	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
219	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa

220	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
221	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
222	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
223	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
224	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
225	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
226	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
227	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
228	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
229	BS_16.34 9	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
230	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

Tại Phòng Khám Đa Khoa Quốc tế Nam Việt trực thuộc Công ty TNHH MTV Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Nam Việt
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ- SYT ngày tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Phước)

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/ Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác (nếu có)
1.	Phan Thị Ngọc Dung	042966/HCM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Người chịu trách nhiệm chuyên môn chính - Trưởng khoa Khoa Nhi - Bác sĩ Khoa Nhi	
2.	Hà Thị Ngọc Mai	003082/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều:13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Trưởng Khoa Nội -Bác sĩ khoa Nội tổng hợp	
3.	Lưu Thị Tiếp	000200/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều:13h30 - 17h00.	Trưởng Khoa khoa Phụ sản - Bác sĩ Khoa Sản	

				*Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00		
4.	Lê Tiến Dũng	0005800/ĐL-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 -11h30; chiều: 13h30- 17h00	Trưởng Khoa Ngoại tổng hợp - Bác sĩ Khoa Ngoại tổng hợp	
5.	Lê Văn Cự	000361/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai - Mũi - Họng	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30- 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 -11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Trưởng Khoa khoa Tai - Mũi - Họng - Bác sĩ Khoa Tai - Mũi - Họng	
6.	Vương Thị Bảy	004791/ĐNAI-CCHN	Chuyên Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Siêu âm; X-quang	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Trưởng Khoa khoa Chẩn đoán hình ảnh - Bác sĩ khoa Chẩn đoán hình ảnh	
7.	Nguyễn Hoàng Trung	3471/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	*Làm việc bán thời gian: Thứ 7: Sáng: 07h00 -11h30; chiều: 13h30 - 17h00 Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Bác sĩ khám Nội	Không

8.	Lê Thị Thùy Giang	4732/BP-CCHN	Chuyên Khoa Xét Nghiệm	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Trưởng Khoa Xét nghiệm	
9.	Lê Thị Thanh	3989/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/05/2015 của Bộ y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ.	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00-20h30. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật 13h30-17h00, 17h-20h30.	Y sỹ	
10.	Đàm Đình Hưng	4679/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/05/2015 của Bộ y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	KTV Khoa Chẩn đoán hình ảnh	

			chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ.			
11.	Đào Thị Thương	4036/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT- BNV ngày 27/5/2015 của Bộ y tế Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng y sỹ	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00- 20h30 *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: 13h30-17h00, 17h00-20h30.	Y sỹ	
12.	Nguyễn Thị Thúy Nga	0009747/ĐNAI- CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT- BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00- 20h30 *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: 13h30 -17h00, 17h00 - 20h30	Điều dưỡng trưởng	
13.	Trần Thị Thu Hằng	5038/BP-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7	Điều dưỡng	

			môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00		
14.	Trần Văn Cường	0002637/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Y sỹ	
15.	Đỗ Thị Miến Hiên	000110/BP-GPHN	Điều dưỡng	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00-20h30 *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: 13h30-17h00, 17h00-20h30	Điều dưỡng	
16.	Nguyễn Diên Sinh	4106/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Y sỹ đa khoa	

			của Bộ y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng.			
17.	Nguyễn Thị Liên	4762/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại thông tư liên tịch số 10/2024/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ.	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Y sỹ đa khoa	
18.	Nguyễn Thị Hương	4628/BP-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, Kỹ thuật y	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Điều dưỡng	

19.	Trần Thị Chánh	5362/BP-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sỹ, bác sỹ y học dự phòng, y sỹ	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00-20h30 *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật 13h30-17h00, 17h00-20h30	Y sỹ đa khoa	
20.	Phạm Thị Ngọc Trang	4968/BP-CCHN	Chuyên Khoa xét nghiệm	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 13h30-17h00, 17h00-20h30. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 13h30-17h00, 17h00-20h30	KTV xét nghiệm	
21.	Nguyễn Bá Thao	001324/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 chiều: 17h00 - 20h00 (3 buổi/tuần). Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Bác sĩ đa khoa	
22.	Lý Minh Trâm	046069/HCM-CCHN	Khám bệnh, chữa	*Giờ làm việc hành chính:	Trưởng khoa Khoa Y Học	

			bệnh bằng Y học cổ truyền	Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Cổ Truyền - Bác sĩ Khoa Y Học Cổ Truyền	
23.	Đỗ Tường Lan Chi	0003796/BD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00.	Trưởng khoa Khoa Răng - Hàm - Mặt - Bác sĩ Khoa Răng - Hàm - Mặt	Từ 11h30' - 13h30', 17h30' - 22h0' từ thứ Hai đến Thứ Sáu; Từ 08h00' - 22h00' Thứ Bảy và Chủ Nhật tại Phòng khám Răng Hàm Mặt thuộc hộ kinh doanh nha khoa Sài Gòn Dental
24.	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	003630/HCM-GPHN	Chuyên khoa Nhãn khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 6 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. Thứ 7: Sáng: 07h00 - 11h30	Trưởng khoa Khoa Mắt - Bác sĩ khoa Mắt	
25.	Vi Thị Huệ	111001/CCHN-BQP Quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn số	Khám chữa bệnh Đa khoa, siêu âm tổng quát Khám bệnh, chữa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00.	Trưởng khoa Khoa Da liễu - Bác sĩ Da liễu	Từ 6h - 7h, 17h - 21h tại Phòng khám nội tổng hợp BS Huệ

		472/QĐ-SYT	bệnh chuyên khoa Da liễu	*Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00		
26.	Huỳnh Thị Thời	4954/BP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	*Làm việc bán thời gian: Từ Thứ 2 đến Thứ 6: chiều: 18h00 - 20h00 ;Thứ 7: Sáng: 07h00 -11h30; chiều: 13h30 - 17h00; Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30;	Bác sĩ Khoa nội tổng hợp	07h30-11h30;13h30-17h30; Từ thứ 2 đến thứ 6;Trung tâm y yế TP. Đồng Xoài
27.	Hoàng Đình Mạnh	000377/BP-GPHN	Xét nghiệm y học	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Cử nhân xét nghiệm	
28.	Đinh Thị Thanh Tuyết	000378/BP-GPHN	Xét nghiệm y học	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Cử nhân xét nghiệm	
29.	Đặng Văn Đăng	4313/BP-CCHN	Khám bệnh chữa bệnh đa khoa	*Làm việc ngoài giờ: Từ Thứ 2 đến Thứ 6: chiều: 17h00 - 20h00 Từ Thứ bảy đến Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Bác sĩ Khoa nội tổng hợp	Trạm Y Tế xã Long Tân*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 6 07h30-11h30;13h30-

						17h30
30.	Nguyễn Thị Kim Chi	005839/VP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi Khoa	*Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00. *Làm việc ngoài giờ: Từ Thứ 2 đến Thứ 7 chiều: 17h00 - 20h00 (3 buổi/tuần). Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Bác sĩ Khoa Nhi	
31.	Đổng Minh Hải	004457/VP-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội Khoa/ Chuyên Khoa Chẩn đoán Hình ảnh y học	*Làm việc ngoài giờ: Từ Thứ 2 đến Thứ 6: chiều: 17h00 - 20h00 Từ Thứ bảy đến Chủ nhật: Sáng: 07h00 - 11h30; chiều: 13h30 - 17h00	Bác sĩ Khoa nội tổng hợp/Bác Khoa Chẩn đoán Hình ảnh y học	Trung Tâm Giám Định Y Khoa - Pháp Y Tỉnh Bình Phước *Giờ làm việc hành chính: Từ Thứ 2 đến Thứ 6 07h30-11h30;13h30-17h30